

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
- Tên viết tắt: DOWACO
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, Cách mạng tháng 8, P.Quyết Thắng, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người CBTT: **PHẠM THỊ HỒNG**
- Chức danh: Giám đốc
- Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h 72h Theo yêu cầu Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

- Công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng - Quý I/2019 của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai. (Báo cáo đính kèm).
- Giải trình tình hình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN Quý I/2019 trước kiểm toán (đính kèm công văn số 292/CN ngày 26/4/2019).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 24/4/2018 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Trưởng Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT-TCHC.

VT Ân



Phạm Thị Hồng

TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 292 /CN

Đồng Nai, ngày 26 tháng 04 năm 2019

V/v giải trình tình hình biến động lợi nhuận
sau thuế TNDN quý 1 năm 2019 trước kiểm toán.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
2. Mã chứng khoán niêm yết: DNW

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cấp nước Đồng Nai giải trình tình hình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1 năm 2019 giảm hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1 năm 2018 như sau:

1. Đối với Báo cáo tài chính riêng:

STT	Nội dung	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018	Chênh lệch	Tỉ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	19.642.956.861	29.044.774.605	(9.401.817.744)	(32,37%)

Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN:

Trong quý 1 năm 2019, doanh thu và thu nhập khác đạt 228.170.751.426 đồng, ghi nhận mức tăng 12.424.627.718 đồng so với doanh thu và thu nhập khác cùng kỳ năm 2018 (đạt 215.746.123.708 đồng), tương ứng tỉ lệ tăng là 5,76%. Mức tăng trưởng này phù hợp với tình hình thực tế của công ty khi vẫn đang tiếp tục mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, duy trì lượng khách hàng ổn định và phát triển thêm khách hàng mới.

Về chi phí, trong quý 1 năm 2019 tổng chi phí của công ty đạt 208.527.794.565 đồng, so với cùng kỳ năm 2018 là 186.701.349.103 đồng thì tăng 21.826.445.462 đồng, tương ứng tỉ lệ tăng là 11,69%. Cụ thể như sau:

- Giá vốn hàng bán: ghi nhận khoản tăng 17.257.081.333 đồng, mức tăng 12,78%, chủ yếu do tăng chi phí khấu hao tài sản cố định.
- Chi phí tài chính: ghi nhận khoản tăng 11.543.187.296 đồng, mức tăng 85,03%, có nguyên nhân chủ yếu từ việc tăng chi phí đi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp: ghi nhận mức tăng không đáng kể (0,5%)
- Chi phí bán hàng: ghi nhận khoản giảm 3.632.806.084 đồng tương ứng 17,84%, có nguyên nhân chủ yếu là do chi phí nguyên vật liệu liên quan đến hoạt động bán hàng trong kỳ giảm so với kỳ trước.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: ghi nhận mức giảm 3.689.219.668 tương ứng tỷ lệ giảm 50,81% phù hợp với mức giảm lợi nhuận kế toán trước thuế.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1 năm 2019 giảm 9.401.817.744 đồng so với cùng kỳ năm 2018, tương ứng mức giảm 32,4%.

2. Đối với Báo cáo tài chính hợp nhất:

STT	Nội dung	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018	Chênh lệch	Tỉ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	23.768.464.224	38.006.970.767	(14.238.506.543)	(37,46%)

Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN:

Trong quý 1 năm 2019, tổng doanh thu và thu nhập khác đạt 257.673.560.294 đồng, so với cùng kỳ năm 2018 đạt 245.462.285.967 đồng thì tăng 12.211.274.327 đồng, tương ứng tỉ lệ tăng 4,97%. Mức tăng này là phù hợp khi các công ty thành viên vẫn đang tiếp tục mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, duy trì lượng khách hàng ổn định và phát triển thêm khách hàng mới.

Về chi phí, trong quý 1 năm 2019 tổng chi phí đạt 233.905.096.070 đồng, so với cùng kỳ năm 2018 là 207.455.315.200 đồng thì tăng 26.449.780.870 đồng, tương ứng tỉ lệ tăng là 12,75%. Cụ thể như sau:

- Giá vốn hàng bán: ghi nhận khoản tăng 22.792.540.757 đồng, mức tăng 15,42%, chủ yếu do tăng chi phí khấu hao tài sản cố định.
- Chi phí tài chính: ghi nhận khoản tăng 11.615.687.297 đồng, mức tăng 87,10%, có nguyên nhân chủ yếu từ việc tăng chi phí đi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp: ghi nhận mức thay đổi không đáng kể (giảm 0,23%)
- Chi phí bán hàng: ghi nhận khoản giảm 3.347.408.632 đồng tương ứng 14,94%, có nguyên nhân chủ yếu là do chi phí nguyên vật liệu liên quan đến hoạt động bán hàng trong kỳ giảm so với kỳ trước.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại: ghi nhận mức giảm 4.873.927.545 đồng, tỷ lệ giảm 51,25% phù hợp với mức giảm lợi nhuận trước thuế.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1 năm 2019 giảm 14.238.506.543 đồng so với cùng kỳ năm 2018, tương ứng mức giảm 37,46%.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HDQT, BGD;
- Ban KTNB;
- Ban KS;
- Phòng TCKT;
- Lưu VT.

QuangMinh



**TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÍ I - 2019

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÍ I/2019

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	227.860.773.448	215.527.060.647	227.860.773.448	215.527.060.647
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	2.825.178	24.196.822	2.825.178	24.196.822
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		227.857.948.270	215.502.863.825	227.857.948.270	215.502.863.825
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	152.272.363.810	135.015.282.477	152.272.363.810	135.015.282.477
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		75.585.584.460	80.487.581.348	75.585.584.460	80.487.581.348
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	312.803.156	243.259.883	312.803.156	243.259.883
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	25.118.676.676	13.575.489.380	25.118.676.676	13.575.489.380
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		18.137.529.524	12.158.529.395	18.137.529.524	12.158.529.395
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	16.729.389.684	20.362.195.768	16.729.389.684	20.362.195.768
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	10.534.594.354	10.482.450.496	10.534.594.354	10.482.450.496
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		23.515.726.902	36.310.705.587	23.515.726.902	36.310.705.587
11. Thu nhập khác	31	VII.6				
12. Chi phí khác	32	VII.7	300.796.058	4.737.331	300.796.058	4.737.331
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(300.796.058)	(4.737.331)	(300.796.058)	(4.737.331)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		23.214.930.844	36.305.968.256	23.214.930.844	36.305.968.256
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	3.571.973.983	7.261.193.651	3.571.973.983	7.261.193.651
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		19.642.956.861	29.044.774.605	19.642.956.861	29.044.774.605
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Đỗ Thị Thu Cúc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Oanh



Biên Hoà, ngày 26 tháng 4 năm 2019

GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Hồng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/3/2019)	Số đầu năm (01/01/2019)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		182.137.167.602	199.885.990.889
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	41.071.187.523	28.928.593.487
1. Tiền	111		41.071.187.523	28.928.593.487
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.419.611.527	129.174.177.264
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	71.562.192.627	55.524.996.179
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	4.106.394.710	65.192.314.380
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	8.959.202.909	9.051.416.283
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.7	(236.588.363)	(594.549.578)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		28.409.644	
IV. Hàng tồn kho	140		37.259.910.930	32.782.425.959
1. Hàng tồn kho	141	VI.8	37.259.910.930	32.782.425.959
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.386.457.622	9.000.794.179
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.138.978.524	8.169.722.354
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.13	247.479.098	831.071.825
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.574.205.408.283	3.470.083.960.424
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác (*)	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định :	220		3.032.523.327.409	3.094.231.506.890
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	2.714.254.456.645	2.774.007.288.157
- Nguyên giá	222		4.319.291.422.206	4.328.040.736.436
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.605.036.965.561)	(1.554.033.448.279)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	318.268.870.764	320.224.218.733

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/3/2019)	Số đầu năm (01/01/2019)
- Nguyên giá	228		354.710.437.291	354.848.857.290
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(36.441.566.527)	(34.624.638.557)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		368.555.128.986	193.278.231.598
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.9	368.555.128.986	193.278.231.598
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :	250	VI.2	129.598.910.093	129.598.910.093
1. Đầu tư vào công ty con	251		103.728.819.600	103.728.819.600
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		22.800.368.003	22.800.368.003
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		43.528.041.795	52.975.311.843
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12	43.528.041.795	52.975.311.843
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.756.342.575.885	3.669.969.951.313
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.588.868.954.046	2.429.557.005.673
I. Nợ ngắn hạn	310		679.419.239.272	607.446.539.539
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	64.536.205.201	58.508.759.889
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.16	49.766.447.959	32.182.334.801
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	14.115.320.817	13.193.185.232
4. Phải trả người lao động	314		3.038.087.324	8.907.551.374
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	2.802.340.593	16.328.372.809
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	86.837.068.576	6.764.898.922
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	441.407.980.986	462.997.402.466
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		16.915.787.816	8.564.034.046
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.909.449.714.774	1.822.110.466.134
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.15	16.466.323.376	16.466.323.376
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.16	78.827.466.442	3.867.902.036
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	127.625.008.232	37.277.947.942
8. Vay và nợ thuê tài chính	338	VI.14	1.686.530.916.724	1.764.498.292.780
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/3/2019)	Số đầu năm (01/01/2019)
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.167.473.621.839	1.240.412.945.640
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.24	1.167.412.535.212	1.240.092.141.521
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.552.270.309	15.552.270.309
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		47.964.443.483	30.517.061.228
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		103.895.821.420	194.022.809.984
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		84.252.864.559	79.201.545.808
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.642.956.861	114.821.264.176
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.26	61.086.627	320.804.119
1. Nguồn kinh phí	431		61.086.627	320.804.119
2. Nguồn vốn hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.756.342.575.885	3.669.969.951.313

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		4.232,09 USD	4.232,09 USD
6. Dự toán chi phí sự phiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thị Thu Cúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Nguyễn Thu Oanh



Ngày 26 tháng 4 năm 2019

GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Hồng

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23.214.930.844	36.305.968.256
2. Điều chỉnh cho các khoản			77.167.065.110	54.402.072.987
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		52.820.445.252	42.486.803.475
- Các khoản dự phòng	03		(357.961.215)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6.584.657.342	
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.605.793)	(243.259.883)
- Chi phí lãi vay	06		18.137.529.524	12.158.529.395
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		100.381.995.954	90.708.041.243
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		54.520.076.051	(3.183.304.391)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.477.484.971)	8.239.159.467
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		21.434.073.819	(53.939.814.884)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9.447.270.048	300.112.329
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(26.442.551.437)	(17.788.376.685)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.846.539.360)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		638.262.158	574.074.994
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.868.789.050)	(5.060.926.166)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		142.786.313.212	19.848.965.907
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18.851.187.846)	(49.754.077.021)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
+ Thu thanh lý trong kỳ				
+ Thu thanh lý kỳ trước				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			

DN - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÍ I NĂM 2019**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :**

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác nước sạch
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất, sinh hoạt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các Công ty con:
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - + Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Chi nhánh Quản lý Ghi Thu
 - + Chi nhánh Quản lý Các dự án Cấp nước
 - + Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Bình
 - + Chi nhánh Cấp nước Thiện Tân
 - + Chi nhánh Cấp nước Vĩnh An
 - + Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc
 - + Chi nhánh Cấp nước Tân Định
 - + Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Thành
 - + Chi nhánh Cấp nước Thạnh Phú
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư số 200/2014/TT-BTC
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
 - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam :
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác
 - Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán.
 - Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc
 - Phải thu khác khác là các khoản phải thu còn lại.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- 8- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuế tài chính
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay;
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : Xác định theo giá trị hợp lý
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

ĐVT: Đồng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
1. Tiền		
- Tiền mặt	120.744.622	93.428.311
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.950.442.901	28.835.165.176
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	41.071.187.523	28.928.593.487

2. Các khoản đầu tư tài chính :

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	SLCP sở hữu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con		103.728.818.800	-	143.850.324.000	103.728.818.800	-	173.077.096.800
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	5.243.736	90.978.818.800		112.740.324.000	90.978.818.800		151.019.596.800
+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh	1.275.000	12.750.000.000		31.110.000.000	12.750.000.000		22.057.500.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:		22.800.368.003	-		22.800.368.003	-	
+ Công ty CP DV và XD Cấp nước ĐNai	844.200	7.800.368.003		12.631.840.000	7.800.368.003		15.364.440.000
+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân	1.500.000	15.000.000.000					
- Đầu tư vào đơn vị khác:		3.089.722.490	-		3.089.722.490	-	
+ Công ty CP Sonadezi Châu Đức	85.010	1.039.722.490			1.039.722.490		
+ Công ty CP dịch vụ Sonadezi	100.000	2.030.000.000	-	2.030.000.000	2.030.000.000	-	2.030.000.000
Cộng :		129.598.910.093	-		129.598.910.093	-	

a. Công ty nắm giữ 52,44% vốn điều lệ (5.243.736 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch (NTW). Công ty thành lập và hoạt động tại Việt nam. Được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết NTW từ năm 2012. hoạt động chính của Công ty là : Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp, xây dựng lắp đặt đường ống cấp, thoát nước trạm bơm...

b. Công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ (1.275.000 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh (LKW), một công ty thành lập và hoạt động tại Việt nam, được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết LKW từ năm 2012, hoạt động chính là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị và công nghiệp; sản xuất nước tinh khiết, thi công xây lắp hệ thống cấp, thoát nước...

c. Công ty nắm giữ 38% vốn điều lệ (844.200 CP) của Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai (DVVN), được thành lập và hoạt động tại Việt nam. Hoạt động chính của Công ty là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; Lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước...

d. Công ty nắm giữ 25% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân (VDL: 60 tỷ VND), được thành lập và hoạt động tại Việt nam. Hoạt động chính của Công ty là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; Lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước...

đ. Không xác định được giá trị hợp lý của phần vốn góp vào các Công ty CP Cấp nước Gia Tân, CP Sonadezi Châu Đức do không có giá niêm yết.

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
--	----------------	----------------

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng:	71.562.192.627	55.524.996.179
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng:		
+ Hoạt động cung cấp nước	59.101.521.748	48.960.065.510
+ Hoạt động cung cấp dịch vụ lắp đặt	124.916.047	182.221.596
+ Phải thu Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	8.551.777.972	2.941.483.104
+ Phải thu Công ty CP Cấp nước Long Khánh	128.221.284	539.937.006
+ Phải thu Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai		
+ Phải thu Công ty CP Cấp nước Gia Tân	46.591.356	50.591.356
+ Phải thu khách hàng vãng lai	4.609.164.220	2.850.697.807
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
+ Các khoản phải thu khách hàng khác		
Cộng	71.562.192.627	55.524.996.179
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:		
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	8.551.777.972	2.941.483.104
+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh	128.221.284	539.937.006
+ Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai		
+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân	46.591.358	50.591.356
4. Trả trước cho người bán:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:	4.106.394.710	65.192.314.380
- Các nhà cung cấp pv HĐ SXKD	1.201.156.710	813.774.250
- Các nhà cung cấp pv DA		
+ Nhà thầu Kumho_ DA Thiện Tân gđ2		64.347.260.399
+ Các nhà thầu khác	2.805.238.000	31.279.731
- Các khoản trả trước cho người bán khác		
b) Trả trước cho người bán dài hạn:		
- Các khoản trả trước cho người bán khác		
Cộng	4.106.394.710	65.192.314.380
c) Trả trước cho khách hàng là các bên liên quan:		

5. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu người lao động
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa
- Bảo hiểm xã hội
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu
- Dự án cấp nước Nhơn Trạch gđ 1
- Chi nhánh quản lý các dự án
- Ký cược, ký quỹ
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

b) Dài hạn

- Phải thu trên tài sản đất của Cty Cao su màu

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.959.202.909		9.051.416.283	
1.271.385.321		1.133.339.728	
596.199.500		596.199.500	
922.733.554		213.634.083	
5.080.747.339		6.619.100.493	
61.600.000		61.600.000	
26.537.195		26.537.195	
		401.005.284	
8.959.202.909		9.051.416.283	

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

- Tiền
- Hàng tồn kho
- TSCĐ
- Tài sản khác

Cuối kỳ		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
			28.409.844

7. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

	Cuối kỳ		Đối tượng nợ	Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	239.852.159	53.063.796	Tồn thu hóa đơn tiền nước	972.389.705	427.840.127
	50.000.000		- TT ENTEC	50.000.000	
Cộng	289.852.159	53.063.796		1.022.389.705	427.840.127

8. Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang

Cộng giá gốc hàng tồn kho

Cuối kỳ	Đầu năm
35.459.445.749	30.676.036.458
301.315.596	301.315.596
1.499.149.585	1.805.073.905
37.259.910.930	32.782.425.959

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

9. Tài sản dở dang dài hạn:

* **Xây dựng cơ bản dở dang :**

- **Mua sắm TSCĐ:**

- **Xây dựng cơ bản dở dang:**

+ Dự án cấp nước Nhơn Trạch gđ2

+ Dự án Cấp nước Thiện Tân gđ2

+ HTCN xã Long Hưng, TP. Biên Hòa GĐ1

+ Di dời trạm bơm nước thô NMN Biên Hòa

+ HTCN xã Thanh Phú, H.Vĩnh Cửu

+ HTCN xã Long An, H.Long Thành

+ HTCN xã Bình Sơn, H.Long Thành

+ Công trình khác

+ Các công trình cải tạo, lắp đặt HTN

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

27.263.540

4.797.800

368.527.865.446

193.273.433.798

102.946.446.570

90.585.054.910

232.398.889.670

74.980.313.167

4.520.315.797

4.491.814.867

1.099.774.000

1.099.774.000

2.602.562.923

2.602.562.923

9.911.566.909

8.258.512.425

10.908.493.684

6.907.242.896

3.561.738.127

3.163.818.474

576.077.766

1.164.340.136

368.555.128.986

193.278.231.598

10. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	868.213.554.886	1.049.750.449.631	2.367.337.962.041	37.181.091.630	7.577.678.248	4.328.040.736.436
- Mua trong kỳ		2.866.024.229		30.360.000	65.350.000	2.961.734.229
- Đầu tư XD hoàn thành	7.245.202.545		1.813.444.508			9.058.647.053
- Tăng khác				31.915.302		31.915.302
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	5.852.074.183	8.982.489.317	8.167.047.314			20.801.610.814
Số dư cuối kỳ	867.806.683.248	1.045.633.984.543	2.380.884.358.235	37.223.366.932	7.643.028.248	4.319.291.422.206
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	343.400.746.375	435.633.666.019	748.764.773.438	21.896.210.612	4.338.051.835	1.554.033.446.279
- Khấu hao trong kỳ	13.126.317.020	16.474.479.081	21.125.604.112	1.061.292.250	224.323.090	52.011.915.553
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		1.008.398.271				1.008.398.271
Số dư cuối kỳ	356.527.063.395	451.099.746.829	769.890.277.550	22.957.502.862	4.562.374.925	1.805.036.965.561
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu năm	522.812.808.511	614.118.783.612	1.618.573.188.603	15.264.881.018	3.239.626.413	2.774.007.288.157
- Tại ngày cuối kỳ	511.279.612.853	594.534.237.714	1.591.094.081.685	14.265.864.070	3.080.653.323	2.714.254.456.645

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo:

1.386.729.883.168

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm lập báo cáo:

226.502.456.978

11. Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	350.602.966.175	2.614.843.027		1.431.048.088		354.648.857.290
- Mua trong kỳ				152.500.000		152.500.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	290.919.999					290.919.999
Số dư cuối kỳ	350.312.046.176	2.614.843.027		1.583.548.088		354.710.437.291
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	32.212.155.896	1.586.840.933		825.641.628		34.624.638.557
- Khấu hao trong kỳ	1.723.068.570	15.506.170		78.353.230		1.816.927.970
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	33.935.224.566	1.602.347.103		903.994.858		36.441.566.527
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH						
- Tại ngày đầu năm	318.390.810.179	1.228.002.094		605.406.460		320.224.218.733
- Tại ngày cuối kỳ	316.376.821.610	1.212.495.924		679.553.230		318.268.870.764

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

311.957.870.096

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

1.680.612.088

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

12. Chi phí trả trước :

Cuối kỳ

Đầu năm

a) **Ngắn hạn:**

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

- Chi phí đi vay;

- Các khoản khác

b) **Dài hạn :**

- Chi phí mua bảo hiểm

- Chi phí thay thế và lắp đặt đồng hồ cho khách hàng;

43.528.041.795

52.975.311.843

16.817.309.601

21.508.105.089

- Chi phí Sửa chữa, cải tạo TSCĐ	29.390.778.713	30.341.456.911
- Chi phí khác	1.319.953.481	1.125.749.843
Cộng	43.528.041.795	52.975.311.843

13. Tài sản khác

a) Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí sửa chữa duy tu trụ cứu hỏa	247.479.098	831.071.825
- Tài sản khác		
b) Dài hạn		
Cộng	247.479.098	831.071.825

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	293.048.809.708	293.048.809.708	130.984.757.482	160.208.391.962	232.289.444.185	232.289.444.185
+ NH TMCP Công Thương VN	81.434.052.755	81.434.052.755	49.027.896.339	57.489.844.240	89.896.200.656	89.896.200.656
+ NH TMCP Ngoại thương	121.811.758.950	121.811.758.950	61.937.061.143	82.718.547.722	142.393.243.529	142.393.243.529
+ Vay ngắn hạn các tổ chức khác			20.000.000.000	20.000.000.000		
b) Vay dài hạn	1.924.893.088.005	1.924.893.088.005	36.869.982.569	107.013.145.615	1.995.206.251.061	1.995.206.251.061
Vay dài hạn (Công ty)	1.277.879.384.318	1.277.879.384.318	28.911.711.701	71.834.686.266	1.319.802.357.883	1.319.802.357.883
+ NH TMCP Công Thương VN	121.874.383.892	121.874.383.892		13.256.864.271	135.131.248.163	135.131.248.163
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	144.778.051.796	144.778.051.796	9.852.017.000	4.133.000.000	139.059.034.796	139.059.034.796
+ Ngân hàng ACB	44.994.678.966	44.994.678.966	1.862.720.000	2.963.600.000	46.295.556.966	46.295.556.966
+ Ngân hàng HD	23.960.633.000	23.960.633.000	11.894.000.000	1.026.367.000	13.083.000.000	13.083.000.000
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	904.655.028.094	904.655.028.094	6.502.974.701	48.956.562.328	947.108.615.721	947.108.615.721
+ NH Shinhan Bank	3.760.791.663	3.760.791.663		289.291.667	4.050.083.330	4.050.083.330
+ NH Vietcombank	33.855.818.907	33.855.818.907		1.209.000.000	35.064.818.907	35.064.818.907
Vay dài hạn (CN QLDA)	647.013.703.687	647.013.703.687	6.788.270.866	35.178.460.349	675.403.893.178	675.403.893.178
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	542.352.251.161	542.352.251.161	4.622.963.406	34.375.482.255	572.104.760.010	572.104.760.010
+ HD Bank	74.219.975.252	74.219.975.252	2.165.287.452	98.883.094	72.151.570.894	72.151.570.894
+ NH TMCP Công Thương VN	30.441.477.274	30.441.477.274		706.085.000	31.147.562.274	31.147.562.274
Số ước đến hạn trả 1 năm tới (01/04/2019 đến 31/3/2020)	238.362.171.281	238.362.171.281			230.707.058.281	230.707.058.281
+ NH TMCP Công Thương VN	58.699.980.420	58.699.980.420			56.099.300.420	56.099.300.420
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	20.532.000.000	20.532.000.000			19.592.000.000	19.592.000.000
+ Ngân hàng ACB	11.848.200.000	11.848.200.000			9.925.700.000	9.925.700.000
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	136.479.271.193	136.479.271.193			136.479.271.193	136.479.271.193
+ NH Shinhan Bank	1.157.186.668	1.157.186.668			1.157.186.668	1.157.186.668
+ NH Vietcombank	4.836.000.000	4.836.000.000			4.836.000.000	4.836.000.000
+ HD Bank	4.809.553.000	4.809.553.000			2.618.520.000	2.618.520.000
Cộng	2.127.938.897.710	2.127.938.897.710	167.664.740.041	267.221.537.577	2.227.495.695.246	2.227.495.695.246

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đảm bảo cho các khoản vay là: 1.386.729.883.168
 Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đảm bảo cho các khoản vay là: 311.957.870.096

15- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	64.536.205.201	64.536.205.201	58.508.759.889	58.508.759.889
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm tỷ lệ lớn trên tổng số phải trả;	47.148.225.633	31.962.407.309	34.955.970.561	34.908.682.300
+ Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	9.314.657.033	9.314.657.033	15.248.713.956	15.248.713.956
+ Công ty TNHH Thương mại N.T.P	4.246.011.000	4.246.011.000	6.447.755.600	6.447.755.600
+ Công ty TNHH Kỹ thuật Điện Nước Bách Khoa	7.984.664.371	7.984.664.371	8.344.498.762	8.344.498.762
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Trần Lộc	9.666.401.443	9.666.401.443	733.710.779	733.710.779
+ Công ty CP Nhựa Đồng Nai	750.673.462	750.673.462	4.134.003.203	4.134.003.203
+ Chi nhánh Quản lý các Dự án	15.185.818.324	15.185.818.324	47.286.261	47.286.261
- Phải trả cho các đối tượng khác	17.387.979.568	17.387.979.568	23.562.789.328	23.562.789.328
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376
+ C.ty CP Cấp nước Nhơn Trạch (Bàn giao tài sản khu vực Long Thành)	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376
Cộng	81.002.528.577	81.002.528.577	74.975.083.265	74.975.083.265
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	18.272.528.212	18.272.528.212	18.216.926.212	18.216.926.212
+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh	215.380	215.380	298.718.866	298.718.866
+ Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	9.314.657.033	9.314.657.033	15.248.713.956	15.248.713.956

16. Người mua trả tiền trước

a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch ứng trước tiền nước	49.766.447.959	32.182.334.801
Công ty CP Sonadezi Giang Điền ứng trước tiền nước (ngắn hạn)	10.100.000.000	15.050.000.000
Cty CP Sonadezi Long Bình ứng trước tiền nước	20.000.000.000	962.606.436
Khách hàng vãng lai trả tiền trước	4.389.553.002	1.384.035.572
Các khoản khác	15.276.894.957	14.785.692.793
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	78.827.466.442	3.867.902.036
Cty CP Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (D2D) ứng góp vốn xây dựng	2.000.000.000	2.000.000.000
TOCN		
Cty CP Sonadezi Giang Điền ứng trước tiền nước	4.959.564.406	
Cty CP Sonadezi Long Thành ứng trước tiền nước	70.000.000.000	
Cty CP Amata Long Thành ứng 20% GTĐ	1.867.902.036	1.867.902.036
Cộng	128.593.914.401	36.050.236.837

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :	Đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	547.604.297		547.604.297	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.846.539.360	3.571.973.983	7.846.539.360	3.571.973.983

- Thuế thu nhập cá nhân	245.787.144	441.919.700	614.941.144	72.765.700
- Thuế tài nguyên	-	1.523.955.645	1.087.870.765	436.084.880
- Thuế nhà đất và liên thuế đất	432.204.144	-	-	432.204.144
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.121.050.287	11.808.857.582	6.327.815.759	9.602.292.110
Cộng	13.193.185.232	17.350.706.910	16.428.571.325	14.115.320.817
b) Phải thu				

18. Chi phí phải trả :

a) Ngắn hạn

- Lãi vay phải trả
- Chi phí phải trả khác
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	2.802.340.593	16.328.372.809
- Lãi vay phải trả	2.461.175.040	13.578.886.426
- Chi phí phải trả khác	341.165.553	2.749.486.383
Cộng	2.802.340.593	16.328.372.809

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Phải trả CBNV (thuế TNCN tạm thu)
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Tiền nước chưa quyết toán
- Cổ tức lợi nhuận phải trả
- Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả
- Tiền thế chấp HTN phải trả KH
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	99.420.262	18.626.162
- Phải trả CBNV (thuế TNCN tạm thu)	2.679.551.575	2.727.419.894
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	1.495.325.132	1.495.325.132
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Tiền nước chưa quyết toán	519.436.875	585.838.522
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	80.074.090.500	91.950.500
- Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả	1.237.132.728	1.298.852.828
- Tiền thế chấp HTN phải trả KH	25.000.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	707.111.504	546.885.884
Cộng	86.837.068.576	6.764.898.922

b) Dài hạn

- Phải trả khác
- + Phải trả ngân sách
- + Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa
- + Chi phí dự án cấp nước Thiện Tân GD2
- + Thầu TV dự án Thiện Tân GD2 - Dohwa
- + Công ty Kolon Construction
- + Nhà thầu Kumho Thiện Tân GD2
- + Chi phí khác của CNQL Dự án
- + Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- + Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	1.905.000.000	1.905.000.000
+ Phải trả ngân sách	4.772.773	4.772.773
+ Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	997.566.311	999.044.917
+ Chi phí dự án cấp nước Thiện Tân GD2	1.224.630.400	1.224.630.400
+ Thầu TV dự án Thiện Tân GD2 - Dohwa	123.475.788.748	33.127.248.852
+ Công ty Kolon Construction	17.250.000	17.250.000
+ Nhà thầu Kumho Thiện Tân GD2		
+ Chi phí khác của CNQL Dự án		
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	127.625.008.232	37.277.947.942

20- Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21- Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

<u>Cuối kỳ</u>			<u>Đầu năm</u>		
Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí

Cộng

b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

23. Quỹ Khen thưởng phúc lợi

- Tại ngày 01/01/2019	8.564.034.046
- Trích trong kỳ	12.322.563.170
- Chi trong kỳ	3.970.809.400
- Tại ngày 31/03/2019	16.915.787.816

24. Vốn chủ sở hữu :

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	15.582.270.309		30.517.061.228			194.022.809.984		1.240.092.141.521
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							19.642.956.861		19.642.956.861
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay				17.447.382.255	-	-	(109.769.945.425)		(92.322.563.170)
+ Chi Cổ tức							(80.000.000.000)		(80.000.000.000)
+ Trích Quỹ ĐTPT				17.447.382.255			(17.447.382.255)		
+ Trích các quỹ khác							(12.322.563.170)		(12.322.563.170)
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
SD cuối kỳ này	1.000.000.000.000	15.582.270.309	-	47.964.443.483	-	-	103.896.821.420	-	1.187.412.535.212

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ	639.891.000.000	639.891.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	360.109.000.000	360.109.000.000
Cộng	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	80.000.000.000	

d. Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		

+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 VND/CP	10.000VND/CP

d. Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	800 VND/CP
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	800 VND/CP
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :	

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	47.964.443.483	30.517.061.228
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

25. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

26. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
 - Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá số dư các tài khoản có gốc ngoại tệ của dự án cấp nước Thiện Tân gđ2 và Nhơn Trạch gđ1

27. Nguồn kinh phí :

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại năm	61.086.627	320.804.119

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	ĐVT : Đồng			
	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng (cung cấp nước)	219.348.944.510	199.502.586.969	219.348.944.510	199.502.586.969
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (lắp đặt)	8.511.828.938	16.024.473.678	8.511.828.938	16.024.473.678
Cộng	227.860.773.448	215.527.060.647	227.860.773.448	215.527.060.647
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	19.127.173.410	18.236.006.624	19.127.173.410	18.236.006.624
+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh	165.425.600		165.425.600	
+ Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai	337.686.040	1.528.471.605	337.686.040	1.528.471.605
+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân	3.636.364	42.727.273	3.636.364	42.727.273
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê;				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Trong đó :				
+ Chiết khấu thương mại				
+ Giảm giá hàng bán				
+ Hàng bán bị trả lại	2.825.178	24.196.822	2.825.178	24.196.822
3. Giá vốn hàng bán	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	143.381.722.081	118.582.599.139	143.381.722.081	118.582.599.139
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	8.890.641.729	16.432.583.338	8.890.641.729	16.432.683.338
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.				
Cộng	152.272.363.810	135.015.282.477	152.272.363.810	135.015.282.477
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.605.793	243.259.883	17.605.793	243.259.883
- Lãi bán các khoản đầu tư;				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;				
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	295.197.363		295.197.363	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Cộng	312.803.156	243.259.883	312.803.156	243.259.883

5. Chi phí tài chính	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Lãi tiền vay	17.324.667.059	12.156.529.395	17.324.667.059	12.156.529.395
- Chiết khấu thanh toán	812.842.465		812.842.465	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn tài chính;				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;	396.489.810	1.416.959.985	396.489.810	1.416.959.985
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện;	6.584.657.342		6.584.657.342	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư				
- Chi phí tài chính khác				
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính				
Cộng	25.118.676.676	13.575.489.380	25.118.676.676	13.575.489.380

6. Thu nhập khác	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;				
- Lãi do đánh giá lại tài sản;				
- Tiền phạt thu được;				
- Thuế được giảm;				
- Các khoản khác.				
Cộng				

7. Chi phí khác	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và khác				
- Lỗ do đánh giá lại tài sản				
- Các khoản nộp phạt, tiền chậm nộp, nộp theo Kết luận của TT	300.796.058	4.737.331	300.796.058	4.737.331
- Các khoản khác				
Cộng	300.796.058	4.737.331	300.796.058	4.737.331

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	16.729.389.684	20.362.195.768	16.729.389.684	20.362.195.768
- Chi phí nhân viên	3.934.112.982	2.188.348.508	3.934.112.982	2.188.348.508
- Chi phí vật liệu, bao bì	8.018.986.016	7.158.132.795	8.018.986.016	7.158.132.795
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	4.776.290.686	11.015.714.465	4.776.290.686	11.015.714.465
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	10.534.594.354	10.482.450.496	10.534.594.354	10.482.450.496
- Chi phí nhân viên quản lý	7.039.404.295	6.957.830.889	7.039.404.295	6.957.830.889
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	554.805.670	517.350.030	554.805.670	517.350.030
- Các khoản chi phí QLDN khác.	2.940.384.389	3.007.269.577	2.940.384.389	3.007.269.577

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	18.644.023.089	17.558.189.473	18.644.023.089	17.558.189.473
- Chi phí nhân công;	39.597.606.433	31.552.842.899	39.597.606.433	31.552.842.899
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	52.820.445.252	42.486.803.475	52.820.445.252	42.486.803.475
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	20.042.129.266	18.521.175.767	20.042.129.266	18.521.175.767
- Chi phí khác bằng tiền.	48.432.143.808	49.712.854.267	48.432.143.808	49.712.854.267
Cộng	179.536.347.848	159.831.865.901	179.536.347.848	159.831.865.901

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.571.973.983	7.261.193.651	3.571.973.983	7.261.193.651
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thu nhập hiện hành năm nay				
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành				

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; 154.373.494.482
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; 266.165.771.605
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

